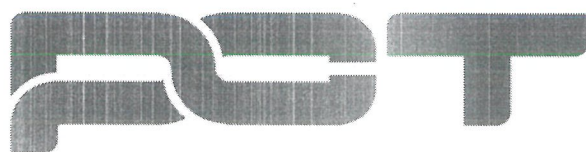


CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Địa chỉ: KDV số 04, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3 Tháng 2,
P. Phú Thọ, TP HCM

Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2.2026

Tp Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

KDV số 04, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3 Tháng 2, P. Phú Thọ, TP HCM

Mẫu số B01-DN (Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		197.263.396.474	146.151.406.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41.065.890.765	10.938.508.375
1. Tiền	111	V.1	26.760.210.765	10.938.508.375
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	14.305.680.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.050.000.000	32.305.680.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	24.050.000.000	32.305.680.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác(*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.042.774.046	60.182.347.834
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	86.434.246.816	54.118.667.603
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.398.343.299	21.986.527.458
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		15.808.022.879	18.644.895.471
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.4a	(36.597.838.948)	(34.567.742.698)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		11.630.033.073	20.694.797.586
1. Hàng tồn kho	141	V.5	11.630.033.073	20.694.797.586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		35.474.698.590	22.030.072.630
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	5.268.773.560	2.500.145.723
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		30.181.705.775	19.525.673.292



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

KDV số 04, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3 Tháng 2, P. Phú Thọ, TP HCM

Mẫu số B01-DN (Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			30/06/2026	01/01/2026
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	V.	24.219.255	4.253.615
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.973.946.091.484	2.899.675.615.801
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.015.106.000.000	931.657.750.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		929.457.750.000	929.457.750.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	85.648.250.000	2.200.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.753.830.361.227	1.865.702.605.014
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.753.830.361.227	1.865.702.605.014
- Nguyên giá	222	V.7	2.338.792.034.755	2.338.792.034.755
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.7	(584.961.673.528)	(473.089.429.741)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	V.8	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.8	-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
-Giá trị khấu hao lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		97.592.424.513	36.978.741.095
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.6	97.592.424.513	36.978.741.095



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

KDV số 04, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3 Tháng 2, P. Phú Thọ, TP HCM

Mẫu số B01-DN (Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			30/06/2026	01/01/2026
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		107.417.305.744	65.336.519.692
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		110.474.970.212	64.515.464.742
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.15	(3.057.664.468)	821.054.950
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		3.171.209.487.958	3.045.827.022.226

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.092.068.030.779	2.334.141.728.205
I. Nợ ngắn hạn	310		445.940.662.798	436.401.026.005
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	36.644.532.054	64.942.325.428
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		201.108.334	136.855.360
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	22.205.593.728	10.095.675.745
5. Phải trả người lao động	315		24.433.829.149	12.974.153.322
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	21.021.544.892	12.039.510.453
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		7.336.331.376	8.118.055.260
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	2.402.510.271	2.165.690.237
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		325.107.576.729	322.250.878.150
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.587.636.265	3.677.882.050
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.646.127.367.981	1.897.740.702.200
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước dài hạn	333		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

KDV số 04, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3 Tháng 2, P. Phú Thọ, TP HCM

Mẫu số B01-DN (Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			30/06/2026	01/01/2026
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		232.462.450.000	232.462.450.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.10	1.413.664.917.981	1.665.278.252.200
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.079.141.457.179	711.685.294.021
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.354.930.000	500.354.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(621.900.000)	(288.400.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.839.178.790	69.839.178.790
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.918.499.046	1.918.499.046
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		207.650.749.343	139.861.086.185
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		156.773.787.113	84.515.061.901
b. LNST chưa phân phối kỳ này	420b		50.876.962.230	55.346.024.284
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.171.209.487.958	3.045.827.022.226

NGƯỜI LẬP

Trương Đỗ Thanh Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thanh Chi



Lập ngày 20 tháng 07 năm 2026

GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
VẬN TẢI BIỂN
GLOBAL PACIFIC

Nguyễn Thị Thanh Huyền



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

KDV số 04, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3 Tháng 2, P. Phú Thọ, TP HCM

Mẫu số B02-DN (Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 Năm 2026

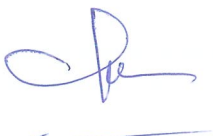
Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	286.851.965.340	162.834.271.933	477.364.523.654	352.092.658.678
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		286.851.965.340	162.834.271.933	477.364.523.654	352.092.658.678
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	170.273.988.749	119.183.035.960	299.448.407.064	254.759.799.837
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		116.577.976.591	43.651.235.973	177.916.116.590	97.332.858.841
6. Lãi lỗ của hoạt động án, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	1.472.396.910	3.640.670.641	3.689.327.630	5.464.640.316
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	34.335.594.000	28.436.218.072	62.899.490.646	58.757.841.863
Trong đó : Chi phí lãi vay	24		25.140.780.276	25.910.964.960	51.399.875.571	55.215.695.480
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	11.916.656.730	8.151.608.516	21.634.844.318	14.306.585.829
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+35+26))	30		71.798.122.771	10.704.080.026	97.071.109.256	29.733.071.465
12. Thu nhập khác	31	VI.5	72.888.262	45.399.251	73.668.262	45.399.251
13. Chi phí khác	32	VI.6	3.500.000	220.520.227	3.500.000	220.520.227
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		69.388.262	(175.120.976)	70.168.262	(175.120.976)
15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50=30+40)	50		71.867.511.033	10.528.959.050	97.141.277.518	29.557.950.489
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	17.111.829.385	4.939.729.144	22.205.593.728	8.249.490.898
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	3.878.719.418	(2.818.713.878)	3.878.719.418	(2.297.203.914)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		50.876.962.230	8.407.943.784	71.056.964.372	23.605.663.505
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		572	95	799	265
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		572	95	799	265

NGƯỜI LẬP


Trương Đỗ Thanh Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thanh Chi


GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thanh Huyền



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

KDV số 04, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3 Tháng 2, P. Phú Thọ, TP HCM

Mẫu số B03-DN (Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 Năm 2026

Đơn vị tính : đồng
Lũy kê từ đầu năm

CHỈ TIÊU	Mã số	đến cuối Quý này	
		Năm 2026	Năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	437.567.348.296	357.522.051.810
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(323.076.153.789)	(89.529.375.609)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(44.880.960.191)	(46.426.335.144)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(51.626.333.339)	(53.751.733.514)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(10.095.675.745)	(20.727.422.666)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	21.176.801.930	330.171.441.239
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.318.256.847)	(51.226.920.241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.746.770.315	426.031.705.875
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32.812.752.285)	(1.373.390.862.238)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.355.680.000)	(28.305.680.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.305.680.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	139.366.999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(38.862.752.285)	(1.401.557.175.239)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	300.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	14.636.084.657	1.784.260.200.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(263.392.720.297)	(819.059.445.228)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	51.243.364.360	965.200.754.772
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	30.127.382.390	(10.324.714.592)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.938.508.375	23.172.556.710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	41.065.890.765	12.847.842.118

NGƯỜI LẬP

Trương Đỗ Thanh Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thanh Chi

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2026

CÔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
VẬN TẢI BIỂN
GLOBAL PACIFIC

Nguyễn Thị Thanh Huyền



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ vận tải, Thương mại
- Ngành nghề kinh doanh:**
 - Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa.
 - Mua bán: phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas: LPG, CNG, LNG (không mua bán gas tại trụ sở).
 - Đại lý kinh doanh xăng dầu.
 - Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở - không thiết kế phương tiện vận tải).
 - Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
 - Kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng.
 - Đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện.
 - Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt. Kinh doanh vận tải biển.
 - Mua bán phân bón.
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thủy sản.
 - Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở).
 - Bán buôn ô tô và xe có động cơ.
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
 - Bán buôn, cho thuê máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.
 - Bán buôn vật liệu xây dựng.
 - Quảng cáo thương mại.
 - Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại TP.HCM).
 - Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống)
 - Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
 - Bốc xếp hàng hoá

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

7. Số lượng lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.

8. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Niên độ kế toán của Công ty:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam căn cứ theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.
- Hình thức Kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và phù hợp qui định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a. Đối với Chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận là T+0
- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Chênh lệch giữa Giá thị trường và giá gốc

b. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
- Các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các NH thương mại/Tổ chức tín dụng

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được phân loại theo từng đối tượng
- Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
- Lập dự phòng theo TT 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán: Kế khai thường xuyên

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a. Nguyên tắc Kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Giá trị ghi sổ theo Nguyên giá
- Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đưa vào chi phí sản xuất
- Phương pháp khấu hao: phương pháp đường thẳng theo nguyên giá

b. Nguyên tắc Kế toán Bất động sản đầu tư

- Giá trị ghi sổ theo giá gốc
- Vì bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất nên không khấu hao

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

a. Nguyên tắc kế toán Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
- Được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Nguyên tắc kế toán Thuế TNDN hoãn lại

- Căn cứ: Chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
- Được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước phân bổ gồm: Chi phí Bảo hiểm TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, ...
- Thời gian phân bổ từ 1 - 3 năm hoặc theo chu kỳ của khoản chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại theo từng đối tượng

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
 - Không có trích lập dự phòng phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính:
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- Là các chi phí được xác định, thực tế đã chi trả hoặc phải trả, tuy nhiên chưa có chứng từ hóa đơn
 - Chi phí phải trả bao gồm: nhiên liệu tiêu hao, chi phí sửa chữa, chi phí vật tư, các chi phí văn phòng, dịch vụ phải trả tương ứng với dịch vụ bán ra.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- Chi phí dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ
17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn góp chủ sở hữu ghi nhận theo vốn thực góp
 - Lợi nhuận chưa phân phối được xác định là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
 - Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: Theo điều lệ và thông qua Đại hội cổ đông.
18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực "Doanh thu và Thu nhập khác"
 - Phương pháp xác định doanh thu từ hoạt động tài chính: Đánh giá khả năng thu từ đầu tư tài chính tại ngày cuối quý.
 - Phương pháp ghi nhận thu nhập khác: theo thực tế phát sinh
19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
 - Đảm bảo nguyên tắc thận trọng
 - Các khoản ghi giảm giá vốn là các khoản được chiết khấu từ người bán hàng: LPG
21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, kể cả số trích trước.
22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh
 - Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là chênh lệch số ước tính các chi phí điện nước, văn phòng... nhưng không đáng kể.
23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: áp dụng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/06/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	48.935.977	34.938.651
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.711.274.788	10.903.569.724
- Các khoản tương đương tiền	14.305.680.000	-
Cộng	41.065.890.765	10.938.508.375

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Ngắn hạn	24.050.000.000	24.050.000.000	32.305.680.000	32.305.680.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	24.050.000.000	24.050.000.000	32.305.680.000	32.305.680.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Tổng	24.050.000.000	24.050.000.000	32.305.680.000	32.305.680.000

3 Phải thu khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	86.434.246.816	21.177.658.198	54.118.667.603	21.177.658.198
- Các Khách hàng phát sinh trước năm 2018	5.144.920.057	5.084.920.057	5.144.920.057	5.084.920.057
- Các Khách hàng phát sinh sau năm 2018	81.289.326.759	16.092.738.141	48.973.747.546	16.092.738.141
<i>Lucky Ocean Shipping Company Limited</i>	<i>15.017.952.005</i>	<i>14.484.990.781</i>	<i>15.017.952.005</i>	<i>14.484.990.781</i>
<i>Southern Bulk Pte Ltd</i>	<i>1.613.805.111</i>	<i>1.607.747.360</i>	<i>1.613.805.111</i>	<i>1.607.747.360</i>
<i>Maersk Tankers A/S</i>	<i>58.196.150.576</i>	-	<i>21.175.738.310</i>	-
<i>Seastar Maritime Co.Ltd</i>	<i>3.869.419.066</i>	-	<i>3.852.369.643</i>	-
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>2.592.000.001</i>	-	<i>7.313.882.477</i>	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	86.434.246.816	21.177.658.198	54.118.667.603	21.177.658.198

4 Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	15.808.022.879	9.056.000	18.644.895.471	9.056.000
- Phải thu "Trích trước lãi tiền gửi"	413.485.977	-	165.245.407	-
- Phải thu tạm ứng cho người lao động	3.855.468.218	-	5.623.987.640	-
- Ký cược, ký quỹ	6.895.632.460	-	6.808.095.760	-
- Phải thu khác	4.643.436.224	9.056.000	6.047.566.664	9.056.000
b) Dài hạn	85.648.250.000	-	2.200.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	85.648.250.000	-	2.200.000.000	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Tổng	101.456.272.879	9.056.000	20.844.895.471	9.056.000

5 Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Nhiên liệu (Dầu, nhớt) tồn trên tàu	-	-	-	-
- Phụ tùng thay thế	-	-	4.833.987.573	-
- Hàng hóa	115.271.641	-	5.115.740	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	11.514.761.432	-	15.855.694.273	-
Tổng	11.630.033.073	-	20.694.797.586	-

6 Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí XDCB dở dang dài hạn				
- Mua sắm		-	-	-
- Xây dựng cơ bản	69.471.142.851	69.471.142.851	36.658.390.566	36.658.390.566
- Vật tư, sửa chữa lên dock tàu	28.121.281.662	28.121.281.662	320.350.529	320.350.529
	97.592.424.513	97.592.424.513	36.978.741.095	36.978.741.095

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm	-	366.363.636	2.337.288.875.768	1.136.795.351	-	2.338.792.034.755
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	366.363.636	2.337.288.875.768	1.136.795.351	-	2.338.792.034.755

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-	366.363.636	471.983.125.072	739.941.033	-	473.089.429.741
- Khấu hao trong kỳ			111.772.898.730	99.345.057		111.872.243.787
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	366.363.636	583.756.023.802	839.286.090	-	584.961.673.528

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	1.865.305.750.696	396.854.318	-	1.865.702.605.014
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	1.753.532.851.966	297.509.261	-	1.753.830.361.227

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	--------------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ				-		-

- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

Giá trị còn lại của TSCĐ VH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

9 Chi phí chờ phân bổ

30/06/2026

01/01/2026

a) Ngắn hạn

5.268.773.560

2.500.145.723

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- + Chi phí thuê nhà
- + Bảo hiểm tàu, xe
- + Khác

4.768.773.570

1.888.635.903

499.999.990

611.509.820

b) Dài hạn

110.474.970.212

64.515.464.742

- Chi phí sửa chữa lớn
- Chi phí đăng kiểm
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể):
- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- + Cước thuê tàu
- + Chi phí docking của tàu
- + Khác

30.426.015.725

58.831.280.405

75.504.032.258

4.544.922.229

5.684.184.337

115.743.743.772

67.015.610.465

10

Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2026				01/01/2026	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	325.107.576.729	325.107.576.729	167.543.698.380	170.400.396.959	322.250.878.150	322.250.878.150
	325.107.576.729	325.107.576.729	167.543.698.380	170.400.396.959	322.250.878.150	322.250.878.150
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	1.413.664.917.981	1.413.664.917.981	-	251.613.334.219	1.665.278.252.200	1.665.278.252.200
Vay mua xe Toyota Alphard của Công ty Tài chính Toyota, kỳ hạn 84 tháng, trả lãi và gốc theo tháng	-	-		528.214.266	528.214.266	528.214.266
Vay mua tàu Goby của Ngân hàng TMCP Quân Đội, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	19.344.000.000	19.344.000.000		23.232.000.000	42.576.000.000	42.576.000.000
Vay mua tàu Orion của Ngân hàng TMCP Quân Đội, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	36.840.000.000	36.840.000.000		29.820.000.000	66.660.000.000	66.660.000.000
Vay mua tàu Loyal của Ngân hàng TMCP Quân Đội, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	52.000.000.000	52.000.000.000		24.000.000.000	76.000.000.000	76.000.000.000
Vay mua tàu PCT Artemis của Ngân hàng TMCP Quân Đội, kỳ hạn 84 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	255.993.958.335	255.993.958.335		36.316.249.998	292.310.208.333	292.310.208.333
Vay bù đắp 3 tàu Goby, Orion Loyal của Ngân hàng TMCP Quân Đội, Kỳ hạn 60 tháng gốc và lãi trả theo tháng	62.000.000.166	62.000.000.166		11.999.999.934	74.000.000.100	74.000.000.100
Vay mua tàu Windsor của Ngân hàng TMCP Phương Đông, kỳ hạn 84 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	243.920.759.480	243.920.759.480		29.867.848.104	273.788.607.584	273.788.607.584

Vay đóng tàu W2483, W2484, W2485, W2486 của Ngân hàng TMCP Quân Đội, kỳ hạn 180 tháng, Ân hạn 48 tháng	743.566.200.000	743.566.200.000		743.566.200.000	743.566.200.000
Vay vốn lưu động ông Lương Đức Tuấn 60 tháng trả lãi hàng tháng và gốc cuối kỳ	-		15.849.021.917	15.849.021.917	15.849.021.917
Vay vốn lưu động Lương Đức Tuấn 60 tháng trả lãi hàng tháng và gốc cuối kỳ	-		80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Tổng	1.738.772.494.710	1.738.772.494.710	167.543.698.380	422.013.731.178	1.987.529.130.350

11 Phải trả người bán

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	36.644.532.054	36.644.532.054	64.942.325.428	64.942.325.428
Công Ty Cổ Phần Hàng Hải Liên Minh	1.966.018.568	1.966.018.568	6.381.615.857	6.381.615.857
Công ty cổ phần thương mại Minh Dũng	747.671.000	747.671.000	4.440.693.338	4.440.693.338
Korean Register Of Shipping	1.178.531.460	1.178.531.460	4.400.441.014	4.400.441.014
Nhà cung cấp khác	32.752.311.026	32.752.311.026	49.719.575.219	49.719.575.219
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	36.644.532.054	36.644.532.054	64.942.325.428	64.942.325.428

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2026
Tổng		23.254.411.995	11.164.459.652	
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	213.002.505	213.002.505	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	120.177.471	120.177.471	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.095.675.745	22.205.593.728	10.095.675.745	22.205.593.728
Thuế thu nhập cá nhân	(4.253.615)	712.638.291	732.603.931	(24.219.255)
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
a) Phải thu	4.253.615			24.219.255
b) Phải nộp	10.095.675.745			22.205.593.728

13 Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí quản lý tàu
- Chi phí vận hành cho tàu
- Chi phí lãi vay
- Chi phí khác

Cộng

30/06/2026

01/01/2026

17.359.187.371	7.311.430.376
3.262.857.521	3.410.121.715
399.500.000	1.317.958.362
21.021.544.892	12.039.510.453

b) Dài hạn

- Chi phí lãi vay
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác

Cộng

-

14 Phải trả khác	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	116.108.500	182.990.470
- Bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)	563.941.813	10.628.470
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	937.058.585	937.058.585
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	785.401.373	1.035.012.712
Cộng	2.402.510.271	2.165.690.237
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	232.462.450.000	232.462.450.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	232.462.450.000	232.462.450.000
15 Doanh thu chờ phân bổ	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	7.336.331.376	8.118.055.260
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		-
Cộng	7.336.331.376	8.118.055.260
b) Dài hạn		
-		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	-	-
16 Dự phòng phải trả	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa (đại tu) TSCĐ	-	-
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-
17 Nợ dài hạn	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả dài hạn khác:		
- Ký quỹ của lái xe	-	-
- Ký quỹ của khách hàng	232.462.450.000	-
Cộng	232.462.450.000	-
18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2026	01/01/2026
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.057.664.468)	821.054.950
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(3.057.664.468) 821.054.950

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả 20%

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

19 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	500.066.530.000	69.839.178.790	-	1.918.499.046	84.515.061.901	656.339.269.737
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					55.346.024.284	55.346.024.284
- Trích Quỹ KTPL (-)						-
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành (-)						-
- Lỗ trong kỳ (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối năm trước	500.066.530.000	69.839.178.790	-	1.918.499.046	139.861.086.185	711.685.294.021
Số dư đầu kỳ này	500.066.530.000	69.839.178.790	-	1.918.499.046	139.861.086.185	711.685.294.021
- Tăng vốn trong kỳ	300.000.000.000					300.000.000.000
- Lãi trong kỳ					71.056.964.372	71.056.964.372
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ (-)						-
- Lỗ trong kỳ (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ này	800.066.530.000	69.839.178.790	-	1.918.499.046	210.918.050.557	1.082.742.258.393

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026	01/01/2026
+ Lương Diệu Linh	186.912.000.000	
+ Đặng Nguyên Đăng	107.940.000.000	107.940.000.000
+ Trần Thị Thu Hà	146.552.800.000	111.552.800.000
+ Trần Vọng Phúc	160.730.520.000	110.730.520.000
+ Cao Đức Sơn	117.882.800.000	117.882.800.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	80.336.810.000	52.248.810.000
	800.354.930.000	500.354.930.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán hàng thương mại			-	14.613.856.033
- Doanh thu dịch vụ	286.851.965.340	162.834.271.933	477.364.523.654	337.478.802.645
+ Dịch vụ vận tải biển	284.553.739.534	156.618.852.578	471.471.297.848	326.932.678.221
+ Dịch vụ quản lý tàu/tư vấn quản lý tàu	2.103.225.806	6.077.419.355	5.503.225.806	10.219.124.424
+ Dịch vụ khác	195.000.000	138.000.000	390.000.000	327.000.000
- Doanh thu bất động sản đầu tư			-	-
Cộng	286.851.965.340	162.834.271.933	477.364.523.654	352.092.658.678
	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Chiết khấu thương mại				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
Cộng	-	-	-	-
3 Giá vốn hàng bán	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
- Giá vốn hàng hoá đã bán			-	15.393.523.717
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	170.273.988.749	119.183.035.960	299.448.407.064	239.366.276.120
+ Dịch vụ vận tải biển	168.242.852.029	116.293.286.945	296.292.630.336	233.411.982.955
+ Dịch vụ quản lý tàu/tư vấn quản lý tàu	2.019.757.762	2.851.254.698	3.144.397.770	5.877.304.531
+ Dịch vụ khác	11.378.958	38.494.317	11.378.958	76.988.634
- Giá vốn bất động sản đầu tư			-	-
Cộng	170.273.988.749	119.183.035.960	299.448.407.064	254.759.799.837
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	928.382.269	301.362.415	930.733.185	304.612.406
- Lãi bán các khoản đầu tư			-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	544.014.641	3.339.308.226	2.758.594.445	5.160.027.910
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-	-
Cộng	1.472.396.910	3.640.670.641	3.689.327.630	5.464.640.316
5 Chi phí tài chính	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
- Lãi tiền vay	25.140.780.276	25.910.964.960	51.399.875.571	55.215.695.480
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.216.488.801	2.525.253.112	3.521.290.152	3.542.146.383
- Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		-	-	-
- Chi phí tài chính khác	7.978.324.923		7.978.324.923	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			-	-
Cộng	34.335.594.000	28.436.218.072	62.899.490.646	58.757.841.863
6 Thu nhập khác	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025

- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	55.555.556		55.555.556	-
- Các khoản khác	17.332.706	45.399.251	18.112.706	45.399.251
Cộng	72.888.262	45.399.251	73.668.262	45.399.251
7 Chi phí khác	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
- Chi phí khác	3.500.000	220.520.227	3.500.000	220.520.227
Cộng	3.500.000	220.520.227	3.500.000	220.520.227
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		5.181.820	-	7.772.730
- Chi phí nhân công	6.958.125.902	2.056.962.739	10.986.449.973	4.385.180.560
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	247.390.272	245.198.538	494.638.809	488.149.016
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.711.140.556	5.844.265.419	10.153.755.536	9.412.483.523
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi			-	-
- Chi phí khác bằng tiền			-	13.000.000
Cộng	11.916.656.730	8.151.608.516	21.634.844.318	14.306.585.829
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	71.867.511.033	10.528.959.050	97.141.277.518	29.557.950.489
- Điều chỉnh trong kỳ:	437.419.549	614.374.688	632.474.779	741.741.838
+ <i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>			-	-
+ <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	437.419.549	614.374.688	632.474.779	741.741.838
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	72.304.930.582	11.143.333.738	97.773.752.297	30.299.692.327
- Lỗi năm trước mang sang (-)			-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.460.986.116	2.228.666.748	19.554.750.459	6.059.938.466
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	2.650.843.269	2.711.062.396	2.650.843.269	2.189.552.432
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.111.829.385	4.939.729.144	22.205.593.728	8.249.490.898
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			-	-

- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại			-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.878.719.418	(2.818.713.878)	3.878.719.418	(2.297.203.914)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.878.719.418	(2.818.713.878)	3.878.719.418	(2.297.203.914)
11 Chi phí sản xuất theo yếu tố	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.412.107.732	4.925.174.653	10.441.200.867	9.218.099.990
Chi phí nhân công	38.301.000.081	24.203.052.816	59.931.038.281	41.870.807.420
Chi phí khấu hao TSCĐ	55.969.717.705	40.076.727.856	111.905.768.731	111.787.593.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.507.819.961	58.129.689.151	138.805.243.503	90.783.361.046
Chi phí khác			-	13.000.000
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	182.190.645.479	127.334.644.476	321.083.251.382	253.672.861.949

02
VC
PI
TÁ
AL
Ổ

VII. Những thông tin khác

1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty có phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025	Ghi chú
Ông Trần Trung Quốc	Chủ tịch không CT	30.000.000	30.000.000	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024
Ông Võ Ngọc Phụng	Thành viên	-	24.000.000	Miễn nhiệm ngày 27/10/2025
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên	24.000.000	15.000.000	Tái bổ nhiệm 29/02/2024
Ông Đặng Nguyên Đăng	Thành viên	24.000.000	15.000.000	Bổ nhiệm ngày 27/10/2025
Ông Trần Xuân Trường	Thành viên	24.000.000	24.000.000	Bổ nhiệm ngày 27/10/2025
Ông Lê Anh Nam	Thành viên	24.000.000	24.000.000	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024

Họ và tên	Chức vụ	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025	Ghi chú
Bà Chu Thị Mai Hương	Trưởng Ban	15.000.000	15.000.000	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024
Bà Nguyễn Thị Xuân Thủy	Thành viên		9.000.000	Miễn nhiệm ngày 27/10/2025
Bà Nguyễn Thị Thu Tâm	Thành viên	9.000.000	3.000.000	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024
Bà Vương Thị Thu Thủy	Thành viên	9.000.000	7.500.000	Bổ nhiệm ngày 27/10/2025

Họ và tên	Chức vụ	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025	Ghi chú
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Giám đốc	259.000.000	-	Bổ nhiệm ngày 01/08/2025
Ông Võ Ngọc Phụng	Giám đốc	-	210.236.480	Miễn nhiệm ngày 01/08/2025
Ông Đoàn Nguyên Sơn	Phó Giám đốc		185.000.000	Miễn nhiệm ngày 01/09/2025
Ông Hoàng Anh Quân	Phó Giám đốc		-	Miễn nhiệm ngày 14/03/2025
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Phó Giám đốc		197.616.320	Miễn nhiệm ngày 01/07/2025
Bà Lê Thanh Chi	Kế toán trưởng	167.199.700	145.645.837	Tái bổ nhiệm 01/06/2025

1b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
+ Lương Diệu Linh	Cổ đông nắm giữ 23.35% vốn điều lệ
+ Đặng Nguyên Đăng	Cổ đông nắm giữ 13.49% vốn điều lệ
+ Trần Thị Thu Hà	Cổ đông nắm giữ 18.31% vốn điều lệ
+ Trần Vọng Phúc	Cổ đông nắm giữ 20.08% vốn điều lệ
+ Cao Đức Sơn	Cổ đông nắm giữ 14.73% vốn điều lệ
+ Vốn góp của các đối tượng khác	Cổ đông nắm giữ 10.04% vốn điều lệ

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Công ty không phát sinh giao dịch nào khác với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác:

Công nợ không có công nợ với các bên liên quan khác

2 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ	30/06/2026	01/01/2026
Đô la Mỹ ("USD")	759.657,63	178.962,00
Euro ("EUR")	3.780,89	796,76

3 Cam kết thuê hoạt động

Tại thời điểm báo cáo Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
Trong vòng 1 năm	1.747.000.000	10.134.036.000
Từ 2 -5 năm		
Trên 5 năm		-
Tổng các khoản cam kết thuê hoạt động	1.747.000.000	10.134.036.000

4 Thông tin về bộ phận

4a Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh:

- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa: bán hàng hóa cho các khách hàng trong nước.
- Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải biển đường, dịch vụ quản lý tàu,
- * Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ khác

4b Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Dịch vụ quản lý tàu & Tư vấn quản lý tàu	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
Doanh thu	476.974.523.654	-	390.000.000	477.364.523.654
Giá vốn	299.437.028.106	-	11.378.958	299.448.407.064
Lợi nhuận gộp	177.537.495.548	-	378.621.042	177.916.116.590

4c Thông tin tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30/6/2026	Thương mại	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ quản lý tàu & Tư vấn quản lý tàu	Dịch vụ khác	Tổng
Tài sản bộ phận	-	2.836.693.056.410	2.592.000.000	1.451.837.500	2.840.736.893.910
Tài sản không phân bổ					330.472.594.048
Tổng tài sản					3.171.209.487.958

Nợ phải trả bộ phận	-	1.976.825.996.428	-	-	1.976.825.996.428
Nợ phải trả không phân bổ		-			115.242.034.351
Tổng nợ phải trả					2.092.068.030.779

5 Thông tin so sánh

	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025	Chênh lệch (VNĐ)	Chênh lệch (%)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	286.851.965.340	162.834.271.933	124.017.693.407	76%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	71.867.511.033	10.528.959.050	61.338.551.983	583%

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP

Trương Đỗ Thanh Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thanh Chi

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2026



Nguyễn Thị Thanh Huyền